

Ngày 02/03/2026



TOÀN CẢNH THỊ TRƯỜNG

CUỐI NGÀY



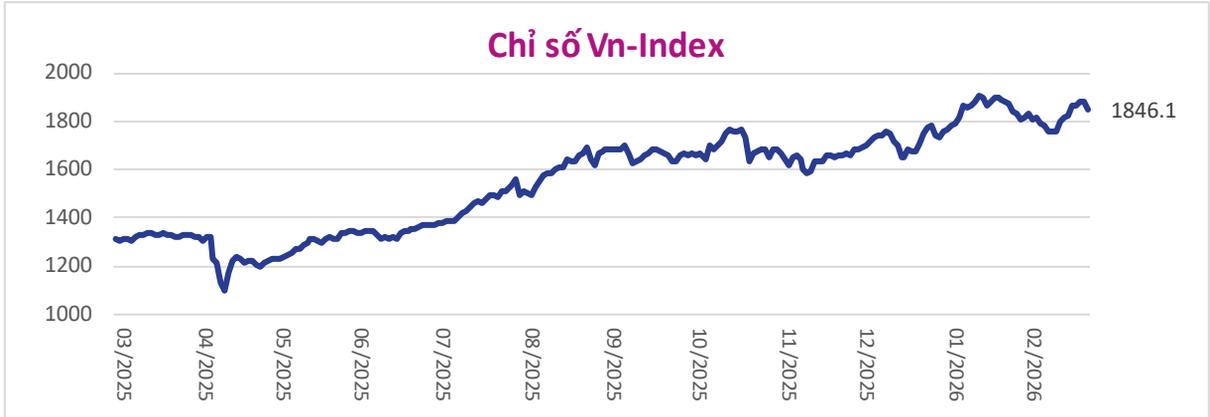
Tổng quan thị trường

(Cập nhật 14:45)

1846.1

-34.23

-1.82%



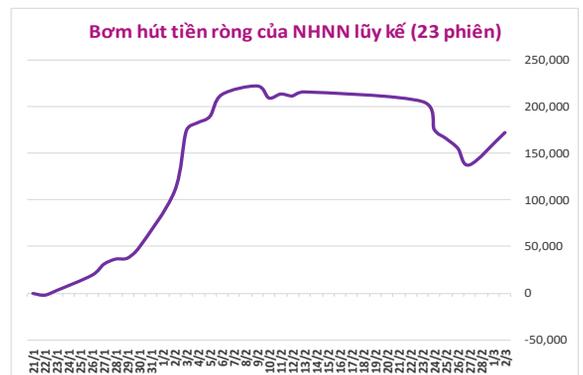
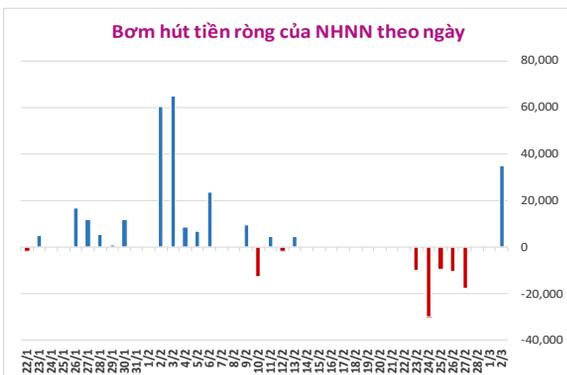
Kết thúc phiên giao dịch ngày 02/03/2026, chỉ số Vn-Index đóng cửa ở mức 1846,10 điểm. So với phiên giao dịch ngày hôm trước, Vn-Index giảm -34,23 điểm, nhưng vẫn đang vận động trên đường trung bình 10 ngày. Thanh khoản của thị trường cao hơn so với phiên giao dịch trước, đồng thời khối lượng giao dịch cũng cao hơn trung bình 20 ngày gần đây. Trong số các mã cổ phiếu trụ có vốn hoá lớn nhất trong Vn-Index, một số mã cổ phiếu đang có mức tăng giá mạnh là: GAS(+7,0%), GVR(+7,0%), trong khi đó một số mã cổ phiếu đang có mức giảm giá mạnh là: VCB(-3,1%), BID(-5,6%), VHM(-6,9%), FPT(-3,6%), CTG(-3,7%), TCB(-4,4%), HPG(-1,0%), VIC(-2,8%), VPB(-3,1%), VNM(-2,3%), MBB(-3,0%). Diễn biến của các chỉ báo dòng tiền cho thấy: Cả hai chỉ báo dòng tiền AccDist và OBV vẫn chưa phá vỡ xu hướng tăng.

Trong tháng 2/2026, khối ngoại tiếp tục đà bán ròng cổ phiếu với tổng giá trị là -8.006 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm 2026 đến nay, khối ngoại đã bán ròng với tổng giá trị là -13.671 tỷ đồng. Trong phiên giao dịch ngày 02/03, khối ngoại đã tiếp tục mua ròng 767 tỷ đồng.

Về phía khối tự doanh CTCK, trong tháng 2/2026, khối tự doanh CTCK tiếp tục đà bán ròng cổ phiếu với tổng giá trị là -1,543 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm 2026 đến nay, khối tự doanh đã bán ròng với tổng giá trị là -3.333 tỷ đồng.

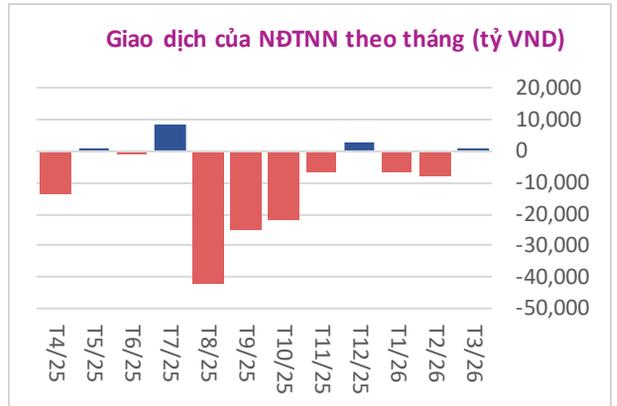
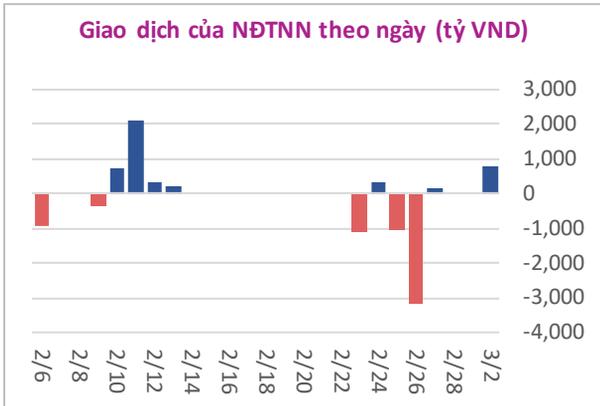
Trên thị trường mở hôm nay, NHNN đã bơm 34.772 tỷ đồng. Như vậy, sau chuỗi hút ròng nhiều ngày, NHNN đã quay lại bơm ròng trong phiên gần nhất, cho thấy động thái hỗ trợ thanh khoản ngắn hạn.

Bơm hút tiền của Ngân Hàng Nhà Nước

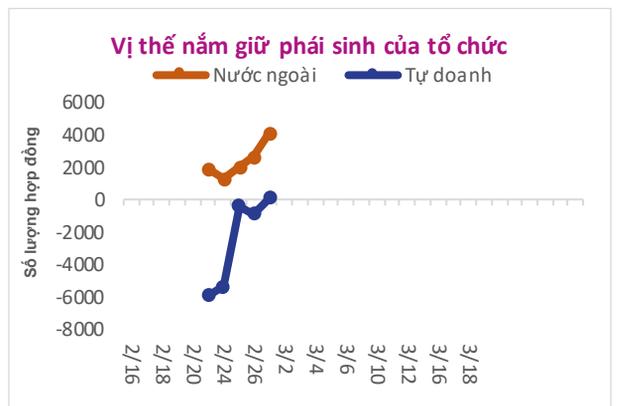
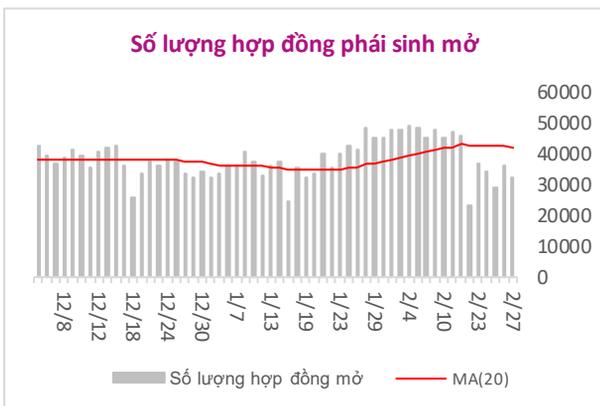


BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài

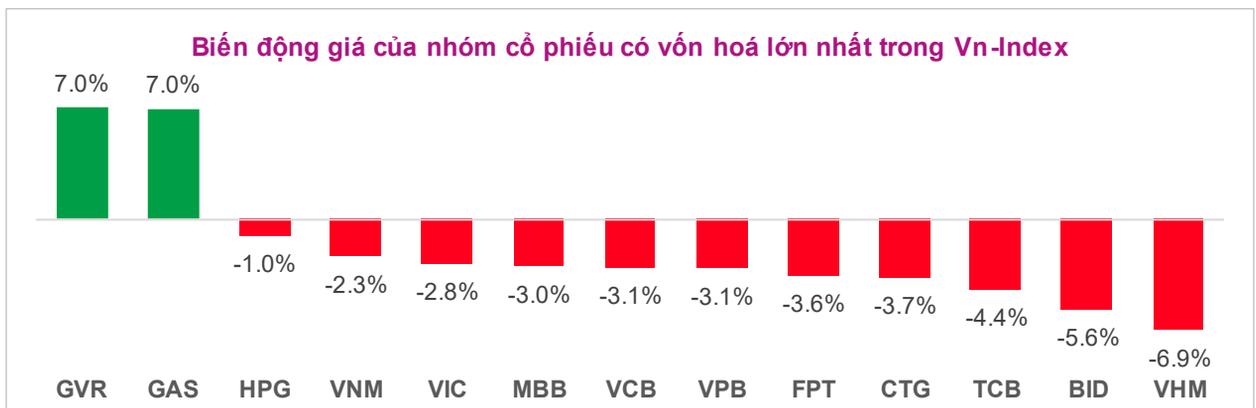


Thị trường phái sinh VN30



Ghi chú: số âm = hợp đồng short phái sinh

Nhóm dẫn dắt thị trường

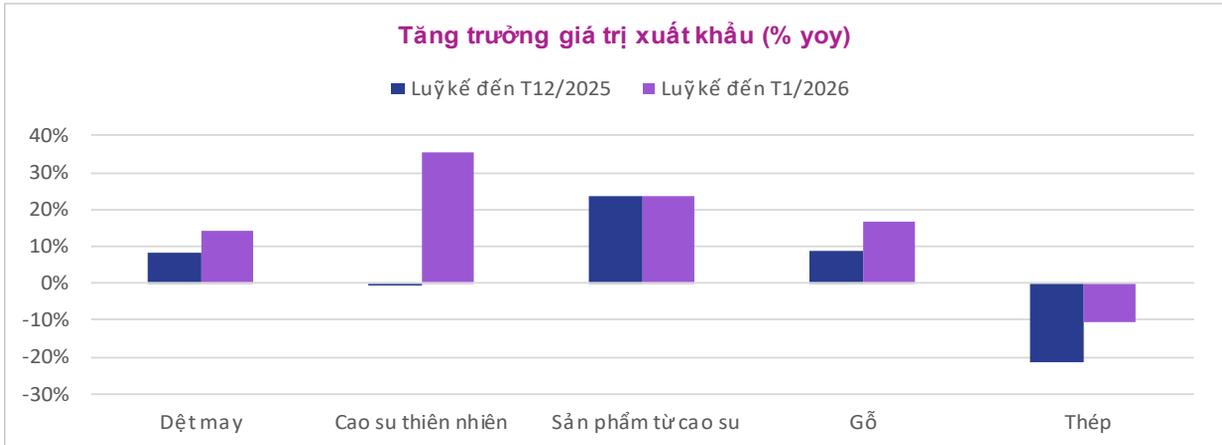


BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

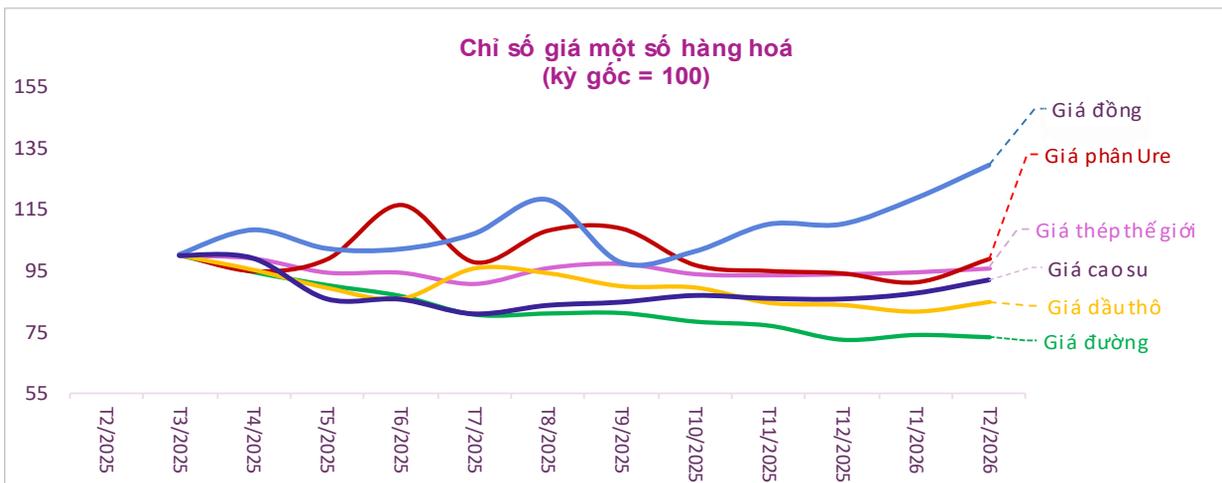
Chỉ tiêu vĩ mô Việt Nam

Chỉ tiêu	11/2025	12/2025	01/2026	Nhận xét
Chỉ số PMI	53.8	53.0	52.5	PMI giảm nhẹ MoM và duy trì trên 50 điểm ba tháng liên, cho thấy sản xuất tiếp tục mở rộng
Sản xuất công nghiệp (YoY)	10.8%	10.1%	21.5%	Hoạt động sản xuất công nghiệp tăng trưởng mạnh MoM
Tổng mức bán lẻ hàng hoá (YoY)	7.2%	9.8%	9.3%	Hoạt động bán lẻ duy trì sức tăng với tháng trước
Kim ngạch xuất khẩu (YoY)	15.3%	23.9%	30.1%	Xuất khẩu tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ
Kim ngạch nhập khẩu (YoY)	16.0%	27.7%	49.6%	Nhập khẩu tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ
Tỷ lệ lạm phát (YoY)	3.6%	3.5%	2.5%	Lạm phát giảm nhẹ MoM
Tỷ giá VCB USD/VND (MoM)	0.0%	0.1%	0.0%	Tỷ giá đi ngang MoM

Tăng trưởng xuất khẩu một số ngành hàng



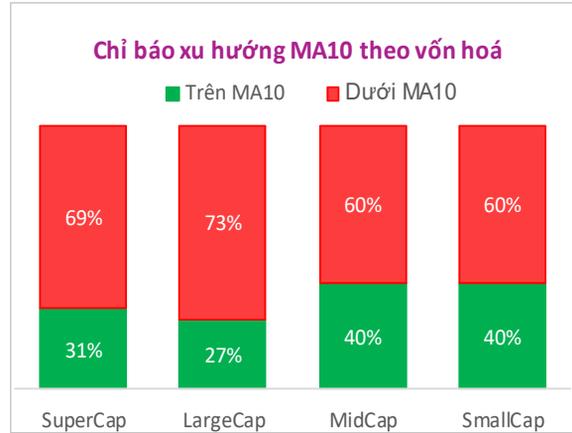
Diễn biến giá một số loại hàng hoá



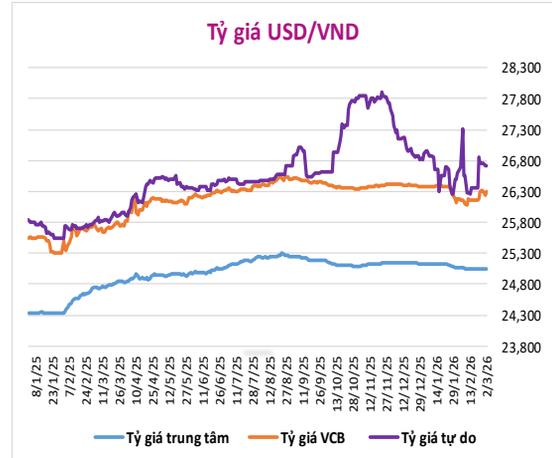
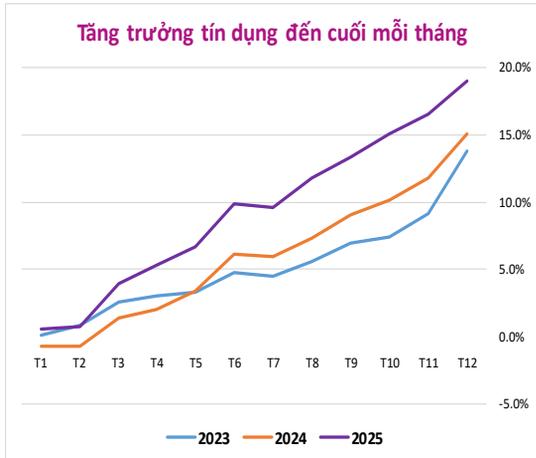
BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Chỉ báo xu hướng ngắn hạn

Chỉ báo xu hướng MA10 theo ngành		
Ngân hàng ↓	Bất động sản ↓	Chứng khoán ↓
Thép ↓	Phân bón ↑	Công nghệ ↓
Dầu khí ↑	Khu CN ↑	Thủy sản ↑
Bảo hiểm ↓	Xây dựng ↓	Cảng biển ↑
Mía đường	Bán lẻ ↓	Dệt may ↑



Tăng trưởng tín dụng và tỷ giá



Danh mục theo dõi trung hạn

STT	Mã	Ngành	Chỉ số cơ bản				Chỉ số định giá				Giá thị trường (02/3/26)		
			% LNST Q4/25 (YoY)	% LNST 2025 (YoY)	LNST Q4/2025 (Tỷ đồng)	LNST 2025 (Tỷ đồng)	ROE (TTM)	ROA (TTM)	Book Value	EPS		P/B	P/E
1	ACV	Cảng hàng không	7%	4%	3,134.79	12,070.73	17%	13%	19,505	3,026	2.62	16.9	51,200
2	ANV	Thủy sản	4611%	1990%	251.57	999.48	32%	19%	13,246	3,754	2.04	7.2	27,000
3	BFC	Phân bón	-44%	-13%	68.34	400.32	23%	9%	24,160	5,421	2.94	13.1	71,000
4	BID	Ngân hàng	46%	19%	11,542.62	30,482.98	19%	1%	23,933	4,279	1.89	10.6	45,200
5	BMP	VLXD	13%	24%	261.34	1,228.74	44%	37%	35,151	15,010	4.51	10.6	158,700
6	BSR	Đầu khí	3708%	722%	3,034.55	5,189.28	9%	6%	12,073	1,036	2.76	32.2	33,350
7	BWE	Nước	95%	55%	279.33	1,027.81	17%	7%	28,158	4,510	1.61	10.0	45,300
8	CSV	Hóa chất	-32%	-12%	40.96	229.87	14%	11%	14,165	1,896	2.39	17.9	33,850
9	CTR	Xây dựng	9%	11%	163.96	599.83	31%	8%	18,086	5,244	5.06	17.5	91,600
10	DCM	Phân bón	6%	35%	389.45	1,917.27	18%	11%	20,228	3,618	2.27	12.7	45,950
11	DDV	Phân bón	139%	276%	137.81	633.54	31%	24%	15,479	4,336	2.20	7.8	34,000
12	DGC	Hóa chất	-17%	1%	656.93	3,188.97	21%	17%	39,652	7,965	1.90	9.5	75,300
13	DGW	Bán lẻ	14%	23%	161.54	555.00	17%	6%	15,520	2,494	3.14	19.5	48,700
14	DPM	Phân bón	1248%	100%	232.71	1,095.64	10%	6%	16,697	1,579	1.77	18.7	29,500
15	DPR	Cao su	-34%	21%	74.29	367.34	12%	7%	29,979	3,638	1.52	12.5	45,650
16	DRC	Lốp xe	-33%	-48%	39.54	121.20	6%	3%	12,573	785	1.26	20.3	15,900
17	FPT	Phần mềm	19%	19%	2,988.15	11,225.52	28%	12%	21,417	5,511	4.18	16.3	89,600
18	FRT	Bán lẻ	161%	150%	348.34	984.24	26%	4%	24,495	4,667	6.90	36.2	169,000
19	IDI	Thủy sản	162%	112%	45.77	143.28	4%	1%	12,535	470	0.57	15.19	7,140
20	KBC	Bất động sản	2046%	462%	664.27	2,226.81	10%	4%	26,381	2,500	1.33	14.00	35,000
21	KSB	Khai thác đá	105%	191%	39.99	154.33	6%	3%	24,261	1,351	0.71	12.80	17,300
22	LSS	Đường	51%	19%	24.42	122.82	7%	4%	20,689	1,374	0.42	6.33	8,700
23	MML	Thực phẩm	27%	1982%	153.19	618.96	12%	5%	14,873	1,693	2.46	21.62	36,600
24	MSN	Thực phẩm	113%	106%	2,295.34	6,763.51	13%	3%	24,447	2,710	3.21	28.93	78,400
25	MSR	Khai khoáng	203%	-101%	222.49	11.29	0%	0%	11,076	10	4.60	4956.18	50,900
26	MWG	Bán lẻ	145%	89%	2,086.49	7,075.52	23%	9%	22,203	4,777	4.05	18.84	90,000
27	NKG	Thép	-151%	-56%	-9.34	197.19	3%	1%	17,026	461	0.92	33.81	15,600
28	NTP	VLXD	-6%	35%	202.84	992.87	25%	15%	24,742	5,805	2.57	10.97	63,700
29	OIL	Đầu khí	45%	4%	115.76	486.59	4%	1%	10,142	412	2.16	53.20	21,900
30	PAN	Thực phẩm	10%	10%	448.22	1,172.54	13%	3%	25,570	3,218	1.35	10.72	34,500
31	PC1	Xây dựng	706%	125%	660.36	1,364.51	17%	5%	15,852	2,553	1.92	11.93	30,450
32	PET	Bán lẻ	95%	72%	103.73	351.25	11%	2%	22,623	2,415	1.84	17.22	41,600
33	PLC	Hóa chất	-520%	-69%	-85.17	13.56	1%	0%	15,133	168	2.41	217.47	36,500
34	PLX	Đầu khí	7%	-7%	696.93	3,038.08	10%	3%	20,566	2,122	3.00	29.12	61,800
35	POW	Điện	956%	111%	687.52	2,869.50	7%	3%	11,197	837	1.38	18.52	15,500
36	PTB	Gỗ	42%	36%	132.82	519.71	16%	8%	39,913	7,347	1.40	7.62	56,000
37	PVS	Đầu khí	84%	70%	950.44	1,899.39	13%	5%	29,375	3,560	1.77	14.63	52,100
38	QNS	Đường	-3%	-19%	604.71	1,923.27	19%	14%	28,975	5,231	1.70	9.42	49,300
39	REE	Điện	-9%	27%	768.66	3,149.42	13%	7%	38,670	4,668	1.66	13.77	64,300
40	SBT	Đường	-16%	-9%	191.78	759.29	7%	2%	13,080	903	1.84	26.69	24,100
41	SIP	Bất động sản	10%	16%	400.08	1,501.88	28%	5%	21,419	5,601	2.89	11.07	62,000
42	VCS	VLXD	-2%	-14%	185.18	694.46	14%	11%	32,079	4,340	1.36	10.07	43,700
43	VGI	Viễn thông di động	2%	66%	3,845.55	11,272.72	25%	13%	13,474	3,063	7.62	33.53	102,700
44	VHC	Thủy sản	-47%	11%	244.96	1,451.08	15%	11%	42,574	6,073	1.51	10.57	64,200
45	VIB	Ngân hàng	-14%	1%	1,647.98	7,285.43	16%	1%	13,779	2,143	1.23	7.89	16,900
46	VIP	Vận tải	-77%	-8%	6.66	85.81	7%	6%	18,682	1,253	0.72	10.73	13,450
47	VTO	Vận tải	14%	6%	39.00	117.22	10%	7%	14,776	1,468	0.89	8.93	13,100
48	POW	Điện	956%	111%	687.52	2,869.50	7%	3%	11,197	837	1.38	18.52	15,500
49	GEG	Điện	169%	512%	96.06	946.78	15%	5%	12,279	1,663	1.29	9.5	15,850
50	GMD	Dịch vụ kho bãi	123%	15%	659.97	2,224.19	13%	9%	30,680	3,986	2.64	20.3	81,000
51	GVR	Cao su	-43%	41%	1,135.97	6,353.29	10%	7%	14,165	1,406	3.02	30.4	42,800
52	HAH	Cảng biển	10%	85%	359.98	1,400.89	31%	15%	26,704	6,258	2.51	10.7	67,100

Danh mục theo dõi trung hạn

STT	Mã	Ngành	Chỉ số cơ bản				Chỉ số định giá				Giá thị trường (02/3/26)		
			% LNST Q4/25 (YoY)	% LNST 2025 (YoY)	LNST Q4/2025 (Tỷ đồng)	LNST 2025 (Tỷ đồng)	ROE (TTM)	ROA (TTM)	Book Value	EPS		P/B	P/E
53	HDG	Bất động sản	481%	103%	373.38	944.19	11%	5%	18,378	1,907	1.52	14.7	28,000
54	HHV	Xây dựng	55%	38%	201.71	678.43	6%	1%	11,782	1,204	1.02	10.0	12,050
55	HPG	Thép	37%	29%	3,888.35	15,514.93	13%	6%	16,830	2,013	1.69	14.2	28,500
56	HSG	Thép	-62%	9%	62.35	628.32	6%	3%	18,294	1,012	0.86	15.5	15,700
57	HT1	Xi măng	416%	355%	85.02	273.93	6%	3%	13,310	717	1.35	25.1	18,000
58	IDC	Bất động sản	26%	-3%	540.00	2,354.08	32%	9%	17,021	5,090	2.91	9.7	49,600
59	GAS	Dầu khí	-33%	10%	1,387.43	11,571.63	18%	13%	27,475	4,730	4.20	24.4	115,400
60	ACB	Ngân hàng	-39%	-7%	2,784.69	15,624.70	18%	2%	18,401	3,042	1.30	7.9	23,950
61	BCM	Bất động sản	-15%	60%	1,247.08	3,516.02	16%	6%	21,946	3,371	2.96	19.3	65,000
62	BID	Ngân hàng	46%	19%	11,542.62	30,482.98	19%	1%	23,933	4,279	1.89	10.6	45,200
63	BSI	Chứng khoán	4%	20%	95.06	493.67	9%	4%	22,529	2,012	1.67	18.7	37,700
64	CTG	Ngân hàng	13%	36%	11,093.59	34,857.44	21%	1%	22,974	4,454	1.60	8.3	36,850
65	CTS	Chứng khoán	-57%	150%	25.14	577.37	23%	5%	13,425	2,715	2.29	11.3	30,750
66	DIG	Bất động sản	331%	466%	423.99	623.95	7%	3%	12,542	990	1.12	14.1	14,000
67	DSE	Chứng khoán	-72%	50%	9.27	272.53	7%	2%	10,046	793	2.32	29.4	23,350
68	DXG	Bất động sản	-96%	-11%	63.38	574.44	2%	1%	12,790	229	1.14	63.7	14,550
69	DXS	Bất động sản	-93%	139%	40.24	498.43	5%	2%	10,929	581	0.62	11.8	6,830
70	EIB	Ngân hàng	-133%	-66%	-472.48	1,136.94	4%	0%	13,961	610	1.63	37.2	22,700
71	FTS	Chứng khoán	-20%	-30%	128.06	396.75	9%	3%	12,756	1,161	2.45	27.0	31,300
72	HCM	Chứng khoán	40%	13%	318.99	1,178.62	9%	3%	13,466	1,454	1.73	16.1	23,350
73	HDB	Ngân hàng	64%	29%	5,220.16	17,052.70	25%	2%	15,094	3,432	1.79	7.9	26,950
74	HDC	Bất động sản	2089%	868%	30.94	641.37	25%	12%	14,465	2,559	1.34	7.6	19,450
75	HDG	Bất động sản	481%	103%	373.38	944.19	11%	5%	18,378	1,907	1.52	14.7	28,000
76	KBC	Bất động sản	2046%	462%	664.27	2,226.81	10%	4%	26,381	2,500	1.33	14.0	35,000
77	KDH	Bất động sản	25%	30%	793.02	1,633.87	6%	3%	16,512	943	1.64	28.8	27,150
78	KOS	Bất động sản	131%	-12%	0.82	18.96	1%	0%	10,763	87	3.37	417.1	36,300
79	LPB	Ngân hàng	40%	18%	3,730.59	11,422.38	25%	2%	15,798	3,824	2.65	11.0	41,900
80	MBB	Ngân hàng	39%	18%	8,902.95	27,382.98	22%	2%	16,901	3,325	1.64	8.3	27,650
81	MSB	Ngân hàng	14%	2%	1,851.25	5,628.52	14%	2%	13,605	1,804	0.87	6.6	11,900
82	NAB	Ngân hàng	18%	16%	1,140.09	4,182.23	20%	1%	13,657	2,438	1.03	5.7	14,000
83	NLG	Bất động sản	-31%	35%	504.87	946.31	6%	2%	26,102	1,805	1.01	14.7	26,450
84	OCB	Ngân hàng	12%	27%	1,295.53	4,028.85	12%	1%	12,746	1,513	0.89	7.5	11,400
85	PDR	Bất động sản	20462%	232%	313.33	514.69	4%	2%	12,400	531	1.26	29.4	15,600
86	SHB	Ngân hàng	8%	29%	2,259.94	12,009.91	19%	1%	14,802	2,614	1.06	6.0	15,650
87	SIP	Bất động sản	10%	16%	400.08	1,501.88	28%	5%	21,419	5,601	2.89	11.1	62,000
88	SJS	Bất động sản	45%	33%	183.30	357.84	11%	5%	11,514	1,199	4.49	43.1	51,700
89	SSB	Ngân hàng	-91%	14%	104.29	5,509.54	15%	2%	14,191	1,938	1.18	8.7	16,800
90	SSI	Chứng khoán	91%	45%	819.69	4,106.88	14%	5%	12,820	2,029	2.48	15.7	31,850
91	STB	Ngân hàng	-177%	-41%	-2,752.46	5,939.11	10%	1%	31,756	3,150	2.11	21.3	67,000
92	SZC	Bất động sản	37%	14%	103.01	345.11	11%	4%	17,797	1,917	1.94	18.0	34,500
93	TCB	Ngân hàng	98%	18%	6,979.83	25,954.47	16%	2%	23,996	3,577	1.44	9.7	34,650
94	TCH	Bất động sản	-83%	-68%	51.40	418.51	3%	2%	12,534	416	1.16	35.1	14,600
95	TPB	Ngân hàng	49%	22%	2,542.76	7,379.70	18%	2%	15,243	2,660	1.17	6.7	17,800
96	VCB	Ngân hàng	1%	4%	8,633.78	35,198.43	17%	2%	27,223	4,210	2.31	14.9	62,900
97	VCI	Chứng khoán	103%	47%	442.92	1,341.95	9%	4%	21,186	1,849	1.82	20.8	38,500
98	VHM	Bất động sản	120%	29%	26,798.00	42,111.07	19%	6%	57,507	10,008	1.75	10.0	100,500
99	VIB	Ngân hàng	-14%	1%	1,647.98	7,285.43	16%	1%	13,779	2,143	1.23	7.9	16,900
100	VIC	Bất động sản	209%	13%	3,581.32	11,146.46	9%	1%	19,253	1,739	8.68	96.1	167,200
101	VIX	Chứng khoán	1047%	716%	1,286.71	5,410.02	29%	20%	14,010	3,533	1.53	6.1	21,400
102	VND	Chứng khoán	36%	18%	342.00	2,022.09	10%	4%	13,731	1,328	1.32	13.6	18,100
103	VPB	Ngân hàng	72%	52%	8,118.41	24,354.60	15%	2%	21,163	3,024	1.33	9.3	28,050
104	VPI	Bất động sản	27%	20%	132.04	394.97	8%	3%	16,408	1,227	3.49	46.7	57,300
105	VRE	Bất động sản	145%	57%	2,658.84	6,445.92	14%	11%	21,286	2,837	1.31	9.8	27,800

Khuyến cáo sử dụng

Báo cáo phân tích được lập và phát hành bởi Công ty cổ phần Chứng khoán VIX (“VIX”). Báo cáo này không nhằm phát hành rộng rãi ra công chúng và chỉ mang tính chất cung cấp thông tin cho một số đối tượng nhất định, cũng như không được phép sao chép hoặc phân phối lại cho bất kỳ bên thứ ba nào khác. Tất cả những cá nhân, tổ chức nắm giữ báo cáo này đều phải tuân thủ những điều trên.

Báo cáo này không phải là một lời kêu gọi, đề nghị, mời chào mua hoặc bán bất kỳ mã chứng khoán nào. Các thông tin trong báo cáo nghiên cứu được chuẩn bị từ các thông tin công bố công khai, dữ liệu phát triển nội bộ và các nguồn khác được cho là đáng tin cậy, nhưng chưa được kiểm chứng độc lập bởi VIX và VIX sẽ không đại diện hoặc đảm bảo đối với tính chính xác, đúng đắn và đầy đủ của những thông tin này.

Toàn bộ những đánh giá, quan điểm và khuyến nghị đưa ra trong báo cáo có thể được thay đổi mà không báo trước. VIX không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi hoặc bổ sung bản báo cáo cũng như không có nghĩa vụ thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận được bản báo cáo này trong trường hợp các đánh giá, quan điểm hay khuyến nghị được đưa ra có sự thay đổi hoặc trở nên không còn chính xác.

Các mã chứng khoán trong bản báo cáo có thể không phù hợp với tất cả các nhà đầu tư, và nội dung của bản báo cáo không đề cập đến các nhu cầu đầu tư, mục tiêu và điều kiện tài chính của bất kỳ nhà đầu tư cụ thể nào. Trước khi thực hiện đầu tư bất kỳ mã chứng khoán nào nêu trong báo cáo này, nhà đầu tư nên liên hệ với những chuyên gia tư vấn đầu tư của họ để thảo luận về trường hợp cụ thể của mình.